

Bản án số: **129/2018/HC-PT**

Ngày: 21/8/2018

V/v: Kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực bồi thường và hỗ trợ
khi nhà nước thu hồi đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Nguyễn Hải
Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng
xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 128/2018/TLPT-HC ngày
21/2/2018 về việc “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường và hỗ trợ
khi nhà nước thu hồi đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2018/HC-ST ngày 01/12/2018 của Tòa
án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 128A/2018/QĐ-PT ngày
25 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

***Người khởi kiện:** Ông Lê Văn T và bà Trần Thị K; Địa chỉ: huyện Q, tỉnh
Quảng Bình. *Đều có mặt.*

***Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Trung Đ – chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T - chức vụ: Phó chủ tịch
(giấy ủy quyền số 190/UQ-UBND ngày 30/5/2018). *Có mặt.*

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H – chức vụ: Chủ tịch. *Có
đơn xin xét xử vắng mặt.*

- Hạt Kiểm Lâm huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Mậu P – chức vụ: Hạt trưởng. *Có mặt.*

- Công ty TNHH MTV L; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*
- Ông Hoàng Trọng Q và bà Hoàng Thị H; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn bổ sung đơn khởi kiện, các bản giải trình và ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện và luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày:

Năm 1993, ông Lê Văn T được Chi cục Điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp thẻ di dân số 265/ĐĐLD ngày 01/6/1993 đến Đội T - Lâm Trường Đ và được cấp 10 ha đất tại khu vực L để trồng rừng.

Sau khi được Chi Cục điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp đất, ông T đã trồng rừng theo mục đích sử dụng và làm đơn đến Ủy ban nhân dân huyện Q để xin giao đất. UBND huyện Q đã có các Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 giao 03 ha và Quyết định số 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 giao 6,8 ha trong khu đất nói trên cho hộ gia đình ông. Tại thời điểm đó khu vực này chưa được UBND huyện Q lập bản đồ địa chính, hồ sơ giao đất do Hạt kiểm lâm huyện Q thiết kế rừng trồng và bản đồ giao đất lâm nghiệp. Nay diện tích đất này thuộc một phần trong thửa số 25, tờ bản đồ số 29 xã V (Do trung tâm kỹ thuật địa chính Quảng Bình đo vẽ tháng 6/2008) có diện tích 255.252 m². Từ tháng 6/1993 cho đến tháng 8/2010 (là thời điểm nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình sửa chữa nâng cấp hồ T), gia đình ông T đã liên tục sử dụng diện tích đất được giao để trồng rừng và đã thu hoạch cây bán gỗ đợt 1 năm 2004. Năm 2005, gia đình ông T tiếp tục trồng rừng, khi trồng rừng tại khu vực đồi M được rất nhiều bà con nhân dân cũng như đại diện chính quyền địa phương xã V biết và xác nhận.

Quá trình sử dụng đất Lâm trường Đ và Công ty L đã kê khai cả diện tích đất rừng ông đã trồng để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2001 mà ông không được biết, Lâm trường Đ cũng không sử dụng đất sau khi được giao nên cũng không phát sinh tranh chấp với gia đình ông. Ông T cho rằng bản thiết kế rừng trồng năm 2005 của Lâm trường Đ là không đúng hiện trạng sử dụng đất lúc đó. Mặt khác, ông Q đã thừa nhận ông T trồng rừng năm 2005, nhưng tháng 4 năm 2006 Lâm trường Đ mới giao đất khoán cho bà H ở lô a, b khoảnh 3 tiểu khu 309 trùng lên diện tích rừng mà ông đã trồng. Gia đình ông không sử dụng đất của Lâm trường và cũng không nhận lại đất mà Lâm trường giao khoán cho ông Q như ông Q đã trình bày, UBND tỉnh Quảng Bình giao đất cho Lâm trường Đ năm 2001 và Công ty L thuê đất năm 2009 trong khi ông là người đang sử dụng đất nhưng

không thu hồi là không đúng quy định tại Điều 21 Luật đất đai 1993 và Điều 32 Luật đất đai năm 2003.

Năm 2010, khi nhà nước có thông báo thu hồi đất, gia đình ông T được gọi đo đếm 10ha đất rừng ở đồi M. UBND huyện Q có Quyết định số 296/QĐ-UB ngày 17/05/2010 cử ông T vào tổ giúp việc cho Hội đồng đền bù với tư cách đại diện hộ dân có đất bị thu hồi ở lòng hồ T, nhưng tại Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T (Đợt 1) không thực hiện chính sách bồi thường về đất, hỗ trợ việc làm cho gia đình ông T mà lại bồi thường cho Công ty TNHH MTV L, ông Hoàng Trọng Q được trực tiếp nhận, đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Ông T đã khiếu nại nhiều nơi nhưng không được giải quyết thoả đáng. Vì vậy, ông T, bà K yêu cầu Toà án hủy một phần Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T (Đợt 1) đối với nội dung phê duyệt bồi thường 10 ha đất trồng rừng của gia đình ông T đã bồi thường cho Công ty TNHH MTV L mà ông Hoàng Trọng Q trực tiếp nhận; buộc UBND huyện Q thực hiện việc bồi thường về đất và hỗ trợ giải quyết việc làm khi nhà nước thu hồi đất cho gia đình ông, cụ thể: Tiền đất còn thiếu $3000 \text{ đồng/m}^2 \times 100.000 \text{ m}^2 = 300.000.000 \text{ đồng}$, tiền hỗ trợ việc làm $9000 \text{ đồng/m}^2 \times 100.000 \text{ m}^2 = 900.000.000 \text{ đồng}$, tổng cả hai khoản là 1.200.000.000 đồng.

- Đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện Q trình bày:

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị K yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình hủy một phần Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q và các yêu cầu bồi thường về đất, hỗ trợ giải quyết việc làm là không có cơ sở chấp nhận, bởi vì: Diện tích ông T yêu cầu bồi thường 10ha đất lâm nghiệp tại khu vực M, T thuộc các thửa đất 33 (1 và 2) tổng diện tích 24,084 ha. Phần diện tích này được UBND tỉnh Quảng Bình cho Công ty TNHH MTV L thuê đất để sản xuất đất Lâm nghiệp tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 23/10/2009, cấp giấy chứng nhận QSD đất số AN 971268 ngày 06/8/2009 và được UBND tỉnh Quảng Bình thu hồi để xây dựng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T tại Quyết định 2892/QĐ-UBND ngày 23/11/2012. Phần diện tích này được Lâm trường Đ thuộc Công ty TNHH MTV L ký hợp đồng số 09 HĐ/CT- 2005 ngày 28/10/2005 giao khoán cho ông Hoàng Trọng Q với diện tích 15,1 ha và hợp đồng số 192 HĐ/LTHti - 2006 ngày 03/4/2006 giao khoán cho bà Hoàng Thị H (Vợ ông Q) với diện tích 7,3 ha. Ngày 27/9/2010 giữa hai gia đình ông Lê Văn T và ông Hoàng Trọng Q thỏa thuận đã xác nhận ông T trồng rừng trên đất của Lâm trường Đông Hới thông qua hộ nhận khoán là ông Hoàng Trọng Q và bà Hoàng Thị H, theo thỏa

thuận ông T đã nhận tiền đền bù tài sản trên đất và 50% tiền hỗ trợ ổn định đời sống số tiền 362.478.000 đồng.

Đối với Thẻ di dân mà ông Lê Văn T cung cấp để làm căn cứ yêu cầu bồi thường hiện không có trong hồ sơ lưu trữ các cơ quan có liên quan (Công an huyện Q xác nhận tại công văn số 232 ngày 24/7/2014). Trong thẻ di dân ông T cung cấp ghi diện tích đất được cấp nơi đến là đất thổ cư và đất vườn 3.000 m² (Đất ở 300m², đất vườn 2700m²) đất canh tác 10 ha; đất đồi, rừng hoặc mặt nước: không ghi; Nơi đến: đội T, lâm trường Đ. Thực tế ông T không ở khu vực mà ông đang kiện đòi quyền lợi, khu vực ông T đang sống hiện nay là thuộc đội T.

Đối với Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 do ông Nguyễn Văn Đảm ký không đúng thẩm quyền vì tại thời điểm ông Đảm ký thì ông Đảm đang giữ chức vụ Trưởng phòng Tài chính - Thương nghiệp huyện Q. Mặt khác trong Quyết định này không ghi vị trí nên không xác định được ngoài thực địa, do đó Quyết định Số 13/QĐ ngày 12/02/1994 là không hợp pháp.

Đối với Quyết định 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 có đơn xin nhận đất lâm nghiệp của ông T ngày 18/9/1997 và biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 28/7/1997, bao gồm 02 thửa:

- + Thửa số K3-5 diện tích 0,87 ha tại Nghĩa trang Miền Nam đã cấp giấy chứng nhận QSD đất, hiện tại thửa đất này tại vị trí thửa số 79, tờ bản đồ số 29 diện tích 12.387 m²

- + Thửa số K11-5 diện tích 5,93 ha tại Động Ải Lũy Thầy đã đo đạc cấp giấy chứng nhận theo nghị định số 02/CP, hiện thửa đất này tại vị trí thửa 85 tờ bản đồ số 29 xã V;

UBND huyện Q giải thích vì sao lúc đầu bảng thống kê các hộ dân có đất được đền bù có tên ông Lê Văn T nhưng sau đó ông T không được đền bù là vì: Năm 2009, 2010 bắt đầu triển khai dự án sửa chữa, nâng cấp hồ nước T, Hội đồng đền bù thông báo cho các hộ dân nằm trong vùng bị ảnh hưởng kê khai, bao gồm 13 hộ và 02 tổ chức, trong thời gian này ông T đã kê khai diện tích của gia đình ông Hoàng Trọng Q là 22,1867 ha, sau đó ông Q đến kê khai trùng với diện tích này, xác định ông Q mới là người trồng rừng trên phần diện tích đất vì có hợp đồng với Công ty TNHH MTV L nên Hội đồng đền bù GPMB đã loại khỏi danh sách hộ ông T và 03 hộ khác.

Như vậy, ông Lê Văn T, bà Trần Thị K chứng minh thẻ di dân 265/ĐĐLĐ ngày 01/6/1993; Quyết định Số 13/QĐ ngày 12/02/1994 giao 03 ha và Quyết định số 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 giao 6,8 ha cho gia đình ông T, bà K tại khu vực M, T là không đúng. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Trần Thị K.

- Đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh Quảng Bình có văn bản xin xét xử vắng mặt và đề nghị TAND tỉnh Quảng Bình giải quyết vụ án theo đúng quy định.

- Đại diện Công ty TNHH MTVL trình bày:

Phần diện tích đất mà ông T, bà K khởi kiện thuộc tiểu khu 309, khoảnh 3 trên địa bàn xã V, huyện Q thuộc lâm phận quản lý của Lâm trường Đ trước đây, nay là Chi nhánh lâm trường V trực thuộc Công ty TNHH MTV L, có nguồn gốc sử dụng đất từ năm 1972 theo thông báo số 136 ngày 11/4/1972 và Quyết định số 240KH/XD ngày 30/6/1972 của ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình. Năm 2001, UBND tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 3373/QĐ-UB ngày 30/11/2001 về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp cho Lâm trường Đ và đã cấp giấy CNQSD đất cho Lâm trường Đ số R325467 tại xã V, trong đó có diện tích tại tiểu khu 309. Đến năm 2005 và năm 2006, Lâm trường Đ đã hợp đồng giao khoán cho ông Hoàng Trọng Q các lô a, b, c, d, e, f - khoảnh 3 tiểu khu 309. Việc sử dụng đất của gia đình ông Q vào thời điểm đó không hề tranh chấp với bất kỳ ai. Khẳng định phần diện tích đất mà ông T, bà K khởi kiện từ trước đến khi bị thu hồi đều thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty TNHH MTV L đã được các cấp chính quyền địa phương xã, huyện, tỉnh và Sở Tài nguyên Môi trường công nhận, việc khởi kiện của ông Lê Văn T là không có cơ sở.

- Ông Hoàng Trọng Q và bà Hoàng Thị H trình bày.

Năm 2005, và 2006 gia đình ông nhận khoán tổng cộng 22,4 ha đất lâm nghiệp của Lâm trường Đ để trồng rừng. Theo hồ sơ thiết kế trồng rừng nguyên liệu diện tích gia đình ông nhận khoán bao gồm 6 lô a, b, c, d, e, f thuộc khoảnh 3 - Tiểu khu 309. Do quen biết với ông T, nên ông Q đã thoả thuận miệng với ông T để cho gia đình ông T được trồng rừng trên thửa đất mà vợ chồng ông Q, bà H đã nhận khoán của Lâm trường Đ. Tại thời điểm ông Q nhận khoán thì trên vùng đất đó chưa có cây trồng của ông T. Sau khi có quyết định thu hồi đất để làm hồ chứa nước T thì UBND huyện Q đã phê duyệt bồi thường cho gia đình ông số tiền 1.046.474.000 đồng. Sau khi nhận được tiền bồi thường thì ông Q và ông T đã thoả thuận tự phân chia với nhau, theo đó ông T được nhận toàn bộ tiền bồi thường về cây trồng, còn về đất ông T nhận 50% giá trị đền bù đất của 11,5 ha. Tổng số tiền mà ông T đã nhận từ ông Q là 362.478.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T.

- Đại diện Hạt Kiểm lâm huyện Q trình bày:

Hiện tại ở Hạt Kiểm lâm huyện Q không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hồ sơ cấp đất cho hộ ông Lê Văn T (hồ sơ cấp đất theo Quyết định số: 13/QĐ ngày 12/02/1994 và Quyết định số: 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997), những người tham gia lập bản đồ, giao đất lâm nghiệp đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2018/HC-ST ngày 01/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; các Điều 32, 39, 42, điểm a khoản 1 Điều 50, Điều 105 và Điều 107 của Luật đất đai 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2010)

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Trần Thị K. Tuyên hủy phần Phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình; sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) của Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q.

Buộc UBND huyện Q phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào Phụ lục kèm theo Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 (danh sách cá nhân, hộ gia đình nhận tiền đền bù) để thực hiện việc đền bù 10 ha đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 28 xã V năm 2007 (thửa số 25 tờ bản đồ số 29 xã V - Tiểu khu 309), cho gia đình ông Lê Văn T, bà Trần Thị K theo đúng quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 11/12/2017, người bị kiện Chủ tịch UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình (ông Nguyễn Ngọc T, phó Chủ tịch UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình làm đại diện) kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm của TAND tỉnh Quảng Bình.

Đến này 11/12/2017 bổ sung kháng cáo với nội dung là kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm 20/2017/HC-ST ngày 07/12/2017 của TAND tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, không rút đơn khởi kiện, bị đơn không thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo; các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án, yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết.

Xét nội dung kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy phần phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) của Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q; buộc UBND huyện Q phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào phụ lục kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q (danh sách cá nhân, hộ gia

đình nhận tiền đền bù) để thực hiện việc đền bù 10 ha đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 28 xã V năm 2007 (thửa số 25, tờ bản đồ số 29 xã V- Tiểu Khu 309) cho gia đình ông Lê Văn T, bà Trần Thị K là không đúng.

Xét thấy:

[1]. Theo trích đo chỉnh lý địa chính thửa đất chỉnh lý số 81, tờ bản đồ địa chính số 28, diện tích đất mà ông T đang yêu cầu bồi thường hiện nay được xác định là một phần nằm trong thửa đất số 33, tờ bản đồ địa chính số 28 xã V (do Trung tâm đo đạc bản đồ địa chính Bộ TNMT đo vẽ tháng 10/2007) có diện tích 249.260 m². Tuy nhiên, theo bản đồ rà soát đất Lâm nghiệp để cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty L -tại xã V thì diện tích đất trên thuộc thửa đất 25, tờ bản đồ số 29 - Tiểu khu 309 (do Trung tâm kỹ thuật địa chính Quảng Bình đo vẽ tháng 6/2008) có diện tích 255.252 m².

Như vậy, diện tích có sự chênh lệch nhưng có căn cứ xác định thửa số 33 tờ bản đồ địa chính số 28 xã V và thửa số 25 tờ bản đồ rà soát giao đất số 29 xã V - Tiểu khu 309 là một thửa đất và đã được UBND tỉnh Quảng Bình thu hồi theo Quyết định 2892/QĐ-UBND ngày 23/11/2012.

[2]. Xét nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất, thì thấy:

[2.1]. Năm 1993, ông Lê Văn T được Chi cục điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp Thẻ di dân số 265 ngày 01/6/1993 (b1 03) đến Đội T, Lâm trường Đ (khu vực hồ chứa nước T trước đây cũng thuộc địa phận của Đội T) và được cấp 10 ha đất để trồng rừng. Mặc dù Thẻ di dân không phải là quyết định cấp đất, nhưng đây là một trong những căn cứ để cấp đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Xuất phát từ nguồn gốc trên nên ông T đã đề nghị được cấp đất và đã được UBND huyện Q cấp đất theo các Quyết định số: 13/QĐ ngày 12/02/1994 (03 ha) và Quyết định số: 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 (6,8 ha) (cả 02 quyết định có diện tích 9,8 ha).

UBND huyện Q cho rằng Quyết định số:13/QĐ ngày 12/02/1994 do ông Nguyễn Văn Đảm ký khi chưa được UBND tỉnh phê duyệt kết quả bầu cử thành viên UBND huyện (lúc này ông Đảm đang giữ chức vụ Trưởng phòng Tài chính - Thương nghiệp huyện) là không đúng thẩm quyền và trên các quyết định cấp đất không thể hiện cấp đất ở vị trí nào, không có biên bản giao đất thực địa. Hội đồng xét xử thấy rằng các sai sót trên thuộc trách nhiệm của UBND huyện, chứ không phải lỗi của ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện Q không chứng minh được Quyết định số: 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 và Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 cấp đất cho ông T ở vị trí nào. Trong khi đó ông T khẳng định hai quyết định trên là cấp đất cho ông T tại khu vực đồi M-T, nên không thể chấp nhận yêu cầu của UBND huyện Q.

[2.2]. Năm 2001, UBND tỉnh Quảng Bình có Quyết định số 3373/QĐ-UB ngày 30/11/2001 về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm

nghiệp cho Lâm trường Đ diện tích 3.405,2 ha; trong đó có diện tích TK 309 (bao gồm cả phần đất của ông T). Năm 2005, Lâm trường Đ giao khoán diện tích đất tại các lô a, b, c, d, e, f khoản 3 TK 309 (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 28) cho gia đình ông Hoàng Trọng Q. Năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình có Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 về việc thu hồi đất và cho Công ty TNHH MTV L thuê đất (trong đó có thửa đất số 25, tờ bản đồ số 29 xã V (do Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh Quảng Bình đo vẽ tháng 6/2008) tổng diện tích 255.252 m². Việc giao đất của UBND tỉnh Quảng Bình cho Lâm Trường Đ là đúng chủ trương.

Tuy nhiên khi UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất cho Lâm Trường thì ông T không biết. Hơn nữa sau đó, ngày 23/11/2012 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số: 2892/QĐ-UBND thu hồi 935.898,02 m² đất để giao cho Ban quản lý dự án xây dựng huyện Q xây dựng công trình thủy lợi hồ chứa nước T. Trong số diện tích đất đã thu hồi có 10 ha đất mà ông T và bà K đang yêu cầu được bồi thường. Như vậy, thời điểm từ ngày 23/11/2012 thì các quyết định trước đó của UBND tỉnh Quảng Bình về cấp đất cho Lâm trường Đ hoặc quyết định về thu hồi đất để cho Công ty L thuê xem như đã bị huỷ bỏ (bởi vì Ủy ban nhân dân tỉnh đã thu hồi đất cho thuê diện tích 935.898,02 m²). Cho nên, Tòa án chỉ cần xem xét đến nguồn gốc sử dụng đất của ông T, bà K có đủ điều kiện để được cấp đất hay không; ông T, bà K có được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao 10 ha đất trồng rừng hay không, để xem xét vấn đề bồi thường, hỗ trợ cho ông T mà không cần thiết xem xét đến các quyết định trước đó.

[2.3]. Tại hồ sơ vụ án, những người làm chứng là những người sử dụng đất trồng rừng liền kề với hộ ông T, bà K là ông Mai Hữu T, bà Nguyễn Thị H, ông Đào Hữu N, ông Phan Anh T, ông Lê Đức D đều xác nhận ông T trồng rừng trên thửa đất tranh chấp hiện nay từ trước năm 1993 cho đến khi Nhà nước thu hồi đất. Đồng thời, những người khác như ông Nguyễn Hữu T (nguyên là Chi cục điều động lao động tỉnh Quảng Bình), ông Nguyễn Ngọc H chủ nhiệm HTX L lúc đó là những người trực tiếp giao đất xác nhận đã giao đất cho ông T tại đồi M - T trong tháng 6/1993. UBND xã V, Mặt trận TQVN xã V và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội xã V đều xác nhận ông T, bà K trồng rừng tại khu vực đồi M - T từ năm 1993, không có ai tranh chấp cho đến khi có chủ trương thu hồi. Hơn nữa, tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của TAND huyện Q ngày 10/5/2013 cũng thể hiện trong phần đất tranh chấp đã có cây trồng của ông T từ nhiều năm trước, có cây tái sinh và cây trồng lại vào năm 2005.

[2.4]. Ông Lê Văn T đã trồng rừng ở khu vực đồi M - T từ trước năm 1993 (có xác nhận của những hộ trồng rừng lân cận và của địa phương), còn ông Q mới ký hợp đồng nhận khoán với Lâm trường L ngày 28/10/2005 và bà H ký hợp đồng nhận khoán với Lâm trường ngày 03/4/2006. Như vậy có căn cứ để khẳng định ông

T không nhận khoán lại đất của ông Q, bà H. Việc ông T nhận số tiền đền bù 362.478.000 đồng từ ông Q là do lúc đó Hội đồng đền bù khẳng định toàn bộ diện tích đất này UBND tỉnh đã giao cho Lâm trường L, nên chỉ xem xét việc đền bù cho Lâm trường L, đứng trước nguy cơ “mất trắng” nên ông T đành phải tạm thời thoả thuận với ông Q để nhận số tiền trên.

Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù ông T có nhận một phần tiền đền bù từ ông Q, tuy nhiên, theo quy định thì đất của Lâm trường chỉ được bồi thường về cây trồng và 50% giá trị đền bù về đất (đơn giá 3000 đồng/m²), còn nếu là đất của hộ gia đình thì được bồi thường đất bị thu hồi với đơn giá 6000 đồng/m² và được hỗ trợ chuyển đổi nghề, việc làm đơn giá 9000 đồng /m². Vì vậy, ông T có quyền yêu cầu UBND huyện đền bù theo đơn giá của hộ gia đình bị thu hồi.

Từ những phân tích ở trên, xét: Quá trình sử dụng 10 ha đất trồng rừng của ông T, bà K không có ai tranh chấp, việc sử dụng đất đúng mục đích, đủ điều kiện để xem xét cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật. Do đó, khi nhà nước có quyết định thu hồi đất để xây dựng công trình thuỷ lợi, ông T, bà K phải được hưởng chế độ bồi thường và chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo *Quy định về Chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (ban hành kèm theo Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 05/02/2010 của UBND tỉnh Quảng Bình)*. Việc UBND huyện Q không đưa hộ ông Lê Văn T vào diện những người được bồi thường về đất và hỗ trợ chuyển đổi việc làm là chưa thực hiện đúng quy định của Luật đất đai; Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 05/02/2010 của UBND tỉnh Quảng Bình và các văn bản hướng dẫn thi hành, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông T.

Vì vậy, cần huỷ phần Phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) của Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q để phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào danh sách những người được bồi thường thiệt hại do GPMB công trình sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1). Tuy nhiên, chưa xác định được mức bồi thường cụ thể bao nhiêu nên số tiền 362.478.000 đồng mà ông T đã nhận từ ông Q được khấu trừ (nếu có) sau khi có kết quả phê duyệt mức bồi thường của cơ quan có thẩm quyền.

Án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Trần Thị K huỷ phần Phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) của Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q; buộc UBND huyện Q phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào Phụ lục kèm theo Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày

21/01/2011 (danh sách cá nhân, hộ gia đình nhận tiền đền bù) để thực hiện việc đền bù 10 ha đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 28 xã V năm 2007 (thửa số 25 tờ bản đồ số 29 xã V - Tiểu khu 309), cho gia đình ông Lê Văn T, bà Trần Thị K là có căn cứ, đúng pháp luật như đã nhận định ở trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo cũng không có chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Giữ nguyên phần quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX bác kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình, đề nghị này là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của HĐXX nên có căn cứ chấp nhận.

[3]. Do bị bác đơn kháng cáo nên Ủy ban nhân dân huyện Q phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Căn cứ: các Điều 32, 39, 42, điểm a khoản 1 Điều 50, Điều 105 và Điều 107 của Luật đất đai 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Trần Thị K;
- Huỷ phần Phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) của Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q.

Buộc UBND huyện Q phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T, huyện Q (đợt 1) và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào Phụ lục kèm theo Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 (danh sách cá nhân, hộ gia đình nhận tiền đền bù) để thực hiện việc đền bù 10 ha đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 28 xã V năm 2007 (thửa số 25 tờ bản đồ số 29 xã V - Tiểu khu 309) cho gia đình ông Lê Văn T, bà Trần Thị K.

3. Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện Q phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004971 ngày 19/12/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm và án phí sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 21/8/2018.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND, VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long